



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch	Đến hết ngày 06/5/2022
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên	Đến hết ngày 06/5/2022
Ông Mai Văn Minh	Phó Chủ tịch	Bắt đầu từ ngày 09/5/2022
Bà Lê Thị Bích Huệ	Ủy viên	Bắt đầu từ ngày 09/5/2022
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Chung	Ủy viên	Bắt đầu từ ngày 09/5/2022

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chung	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Mai Văn Minh**  
**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2022*

Số: 317 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Tiên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.694.585.371</b>	<b>143.988.172.229</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>16.935.050.372</b>	<b>6.654.091.279</b>
1. Tiền	111		7.035.050.372	3.654.091.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.900.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>10.777.753.967</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	10.777.753.967
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.607.827.658</b>	<b>22.758.295.791</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.912.904.073	13.610.640.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.353.241.668	8.320.337.188
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.400.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	297.713.778	1.183.350.276
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(356.031.861)	(356.031.861)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>101.795.237.401</b>	<b>101.377.986.616</b>
1. Hàng tồn kho	141		101.795.237.401	101.377.986.616
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>356.469.940</b>	<b>2.420.044.576</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	153.205.325	260.234.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.580.382.098
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	203.264.615	579.427.560
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.376.627.440</b>	<b>70.508.824.835</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.216.876.480</b>	<b>49.390.586.172</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	47.216.876.480	49.390.586.172
- Nguyên giá	222		106.977.331.316	105.389.714.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.760.454.836)	(55.999.127.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.039.000.000</b>	<b>20.039.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.039.000.000	20.039.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.120.750.960</b>	<b>1.079.238.663</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.120.750.960	1.079.238.663
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>222.071.212.811</b>	<b>214.496.997.064</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.954.885.660</b>	<b>49.756.308.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.954.885.660</b>	<b>49.656.308.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.438.961.483	15.609.491.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.115.311.167	2.833.066.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.315.644.937	543.934.647
4. Phải trả người lao động	314		3.345.824.249	4.200.365.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	674.066.685	1.020.503.249
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.055.937.689	87.096.911
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	20.155.464.145	21.706.342.793
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.720.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.133.675.305	3.655.506.533
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>100.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	100.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>164.116.327.151</b>	<b>164.740.688.826</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>164.116.327.151</b>	<b>164.740.688.826</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.348.385.772	10.119.092.734
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.845.941.379	59.699.596.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.474.792.689	47.323.857.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.371.148.690	12.375.738.586
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>222.071.212.811</b>	<b>214.496.997.064</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022



Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng




Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179.400.267.642	196.035.822.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.000.000.000	2.897.516.377
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	177.400.267.642	193.138.305.825
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	150.350.057.683	166.567.919.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.050.209.959	26.570.386.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	686.558.220	510.589.166
7. Chi phí tài chính	22	27	3.246.305.184	3.135.989.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		236.411.707	96.323.620
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.072.895.069	4.479.058.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.088.052.831	7.424.575.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.329.515.095	12.041.353.017
11. Thu nhập khác	31	29	384.420.984	57.291.238
12. Chi phí khác	32		217	6.898
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		384.420.767	57.284.340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.713.935.862	12.098.637.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.342.787.172	2.419.727.471
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.371.148.690	9.678.909.886
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	987	1.020

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

  
Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc







**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.167.934.925	214.289.202.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(154.932.954.504)	(157.844.758.951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.547.569.658)	(11.208.316.616)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(265.697.882)	(108.981.993)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.044.135.004)	(1.350.238.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	568.440.294	441.186.705
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.821.005.713)	(7.203.596.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.125.012.458</b>	<b>37.014.496.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(695.117.272)	(1.690.743.175)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.328.199.468)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.705.953.435	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.372.595.874	510.589.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(944.767.431)</b>	<b>(1.180.154.009)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.620.762.715	47.328.725.626
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.271.641.363)	(49.639.371.682)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.256.432.100)	(9.256.282.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.907.310.748)</b>	<b>(11.566.928.156)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>10.272.934.279</b>	<b>24.267.414.813</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.654.091.279</b>	<b>9.312.574.534</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.024.814	(640.254)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>16.935.050.372</b>	<b>33.579.349.093</b>

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

  
Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13 tháng 01 năm 2004; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 4 năm 2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 173 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

#### Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ theo giấy đăng kí kinh doanh
1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Phong Lan	Số 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Lượt Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

**Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập như sau:**

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

##### Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	407.662.547	921.430.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.627.387.825	2.732.660.999
Các khoản tương đương tiền (i)	9.900.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.935.050.372</b>	<b>6.654.091.279</b>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	-	-	10.777.753.967	10.777.753.967
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>10.777.753.967</b>	<b>10.777.753.967</b>

(i) Bao gồm giá trị hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/VCB HP-DHP ngày 29 tháng 4 năm 2022, số tiền 2.000.000.000 VND; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,8%/năm được thế chấp tại khoản vay (xem Thuyết minh số 20).

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan (i)	20.039.000.000	-	(*)	20.039.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>20.039.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.039.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ghi chú:

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

i. Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18 tháng 12 năm 2018, trụ sở số 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, vốn điều lệ 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng Quyền sử dụng đất 572,4 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất tại 20 Đình Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong kỳ 06 tháng 2022, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	4.077.080.000	1.351.198.200
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	3.102.664.605	4.207.007.350
Công ty Cổ phần Điện cơ Thông Nhất	2.168.948.772	2.826.536.922
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Khoa	1.653.288.679	1.000.012.605
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất xây dựng Phú Đức Phát	1.110.426.016	1.585.764.348
Phải thu các đối tượng khác	8.800.496.001	2.640.120.763
<b>Cộng</b>	<b>20.912.904.073</b>	<b>13.610.640.188</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà cung cấp nước ngoài - ANK Company	1.088.748.228	7.140.888.820
Nhà cung cấp nước ngoài - An Thanh Bicsol Singapore PTE.Ltd	158.113.440	677.902.368
Đối tượng khác	106.380.000	501.546.000
<b>Cộng</b>	<b>1.353.241.668</b>	<b>8.320.337.188</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ngày 16/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cầu Đường Hải Phòng, số tiền là 5.460.000.000 VND, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn 6 tháng. Trong kỳ, Công ty đã tắt toán một phần khoản vay trước hạn là 2.060.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	82.403.557	-	142.283.557	-
Phải thu về thuế TNCN, BHXH	165.282.221	-	63.248.458	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	600.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	320.272.604	-
Phải thu khác	50.028.000	-	57.545.657	-
<b>Cộng</b>	<b>297.713.778</b>	<b>-</b>	<b>1.183.350.276</b>	<b>-</b>

**10. NỢ XẤU**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp và Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty Cổ phần Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
Doanh nghiệp tư nhân Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
<b>Cộng</b>	<b>358.375.390</b>	<b>2.343.529</b>	<b>358.375.390</b>	<b>2.343.529</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.700.391.069	-	35.631.787.925	-
Công cụ dụng cụ	298.073.219	-	281.940.137	-
Chi phí SXKD dở dang	6.170.923.610	-	9.332.813.989	-
Thành phẩm	37.418.736.746	-	52.027.634.267	-
Hàng hóa	9.207.112.757	-	4.103.810.298	-
<b>Cộng</b>	<b>101.795.237.401</b>	<b>-</b>	<b>101.377.986.616</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>153.205.325</b>	<b>260.234.918</b>
Chi phí thuê cửa hàng	55.000.000	110.000.000
Các khoản chi phí khác	98.205.325	150.234.918
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.120.750.960</b>	<b>1.079.238.663</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	816.398.955	651.728.992
Chi phí sửa chữa	269.563.984	405.478.421
Các khoản chi phí khác	34.788.021	22.031.250
<b>Cộng</b>	<b>1.273.956.285</b>	<b>1.339.473.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	67.443.217.249	31.151.586.423	6.653.003.952	141.906.419	105.389.714.044
Mua sắm mới	-	1.529.823.636	-	57.793.636	1.587.617.272
Tại ngày cuối kỳ	67.443.217.249	32.681.410.059	6.653.003.952	199.700.055	106.977.331.316
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	29.057.557.228	22.145.238.246	4.687.042.798	109.289.600	55.999.127.872
Khấu hao trong kỳ	1.730.754.742	1.770.376.358	250.844.909	9.350.955	3.761.326.964
Tại ngày cuối kỳ	30.788.311.970	23.915.614.604	4.937.887.707	118.640.555	59.760.454.836
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	38.385.660.022	9.006.348.177	1.965.961.154	32.616.819	49.390.586.172
Tại ngày cuối kỳ	36.654.905.280	8.765.795.455	1.715.116.245	81.059.500	47.216.876.480

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 40.939.414.944 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.421.628.042 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 15.874.028.332 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.325.238.614 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 120.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 120.000.000 VND).

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	7.809.509.620	7.809.509.620	1.736.100.080	1.736.100.080
Công ty TNHH Tân Thành	1.265.257.172	1.265.257.172	1.966.136.799	1.966.136.799
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Lụa Tuyết	-	-	1.988.255.159	1.988.255.159
Công ty CP Thương mại Ngũ Phúc	-	-	1.956.585.641	1.956.585.641
Phải trả đối tượng khác	2.364.194.691	2.364.194.691	7.962.414.000	7.962.414.000
<b>Cộng</b>	<b>11.438.961.483</b>	<b>11.438.961.483</b>	<b>15.609.491.679</b>	<b>15.609.491.679</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
	Công ty TNHH Thương mại và Điện máy Tài Phát	2.482.425.000
Cửa hàng Hưng Chanh	2.396.790.116	2.029.654.748
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	1.276.966.655	23.230.979
Các đối tượng khác	5.959.129.396	780.181.261
<b>Cộng</b>	<b>12.115.311.167</b>	<b>2.833.066.988</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.076.270.343	2.076.270.343	-
Thuế GTGT đầu ra	-	244.824.310	7.734.445	237.089.865
Thuế xuất, nhập khẩu	-	246.018.393	246.018.393	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.934.647	2.342.987.529	1.044.135.004	1.842.787.172
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	471.535.800	235.767.900	235.767.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>543.934.647</b>	<b>5.386.636.375</b>	<b>3.614.926.085</b>	<b>2.315.644.937</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	444.320.100	764.026.500	521.546.100	201.839.700
Thuế giá trị gia tăng	7.734.445	7.734.445	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	127.373.015	283.447.716	157.499.616	1.424.915
<b>Cộng</b>	<b>579.427.560</b>	<b>1.055.208.661</b>	<b>679.045.716</b>	<b>203.264.615</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	29.286.175
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	674.066.685	991.217.074
<b>Cộng</b>	<b>674.066.685</b>	<b>1.020.503.249</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu theo doanh số (i)	2.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.937.689	87.096.911
<b>Cộng</b>	<b>2.055.937.689</b>	<b>87.096.911</b>

- (i) Khoản chiết khấu theo doanh số căn cứ theo kế hoạch sản lượng bán thành phẩm năm 2022 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>19.955.464.145</b>	<b>19.955.464.145</b>	<b>64.171.641.363</b>	<b>62.620.762.715</b>	<b>21.506.342.793</b>	<b>21.506.342.793</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	1.957.339.000	1.957.339.000	64.171.641.363	44.622.637.570	21.506.342.793	21.506.342.793
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (ii)	17.998.125.145	17.998.125.145	-	17.998.125.145	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	200.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000

**Ghi chú:**

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-DIENCOHP ngày 04/01/2022, chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 50 tỷ VND;
  - Mục đích vay: Các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng;
  - Lãi suất: Thả nổi theo từng lần nhận nợ theo Khế ước nhận nợ;
  - Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các Hợp đồng thế chấp tài sản.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.2022/HĐCVHM/VCB-HAPEMCO ngày 26.06.2022, chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 40 tỷ VND;
  - Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay trong hạn theo thông báo lãi suất cho vay trên từng giấy ghi nợ;
  - Tài sản đảm bảo: Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi số 01/2022/VNC HP-DHP ngày 29/04/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT-166-ĐCHP ngày 19/11/2018, chi tiết như sau:
- Hạn mức: Tối đa 2.208.850.000 VND;
  - Mục đích vay: Thực hiện Dự án - Đầu tư máy móc thiết bị khuôn mẫu năm 2018;
  - Lãi suất: Thả nổi;
  - Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo các Hợp đồng thế chấp tài sản.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	200.000.000	200.000.000
Trong năm thứ hai	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu bán thành phẩm đã được phê duyệt của Tổng Giám đốc.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>8.994.044.404</b>	<b>58.468.191.092</b>	<b>162.384.235.496</b>
Lãi trong năm	-	-	12.375.738.586	12.375.738.586
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.180.095.418	(1.180.095.418)	-
Chia cổ tức	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(472.038.168)	(472.038.168)
Giảm khác	-	(55.047.088)	-	(55.047.088)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>10.119.092.734</b>	<b>59.699.596.092</b>	<b>164.740.688.826</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>10.119.092.734</b>	<b>59.699.596.092</b>	<b>164.740.688.826</b>
Lãi trong kỳ	-	-	9.371.148.690	9.371.148.690
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.237.573.859	(1.237.573.859)	-
Chia cổ tức	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(495.029.544)	(495.029.544)
Giảm khác	-	(8.280.821)	-	(8.280.821)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>11.348.385.772</b>	<b>57.845.941.379</b>	<b>164.116.327.151</b>

Ghi chú:

- Phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 12/2022/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/5/2022. Theo đó:
- Trích quỹ đầu tư phát triển (10%/LNST từ hoạt động kinh doanh 2021) là 1.237.573.859 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%/LNST từ hoạt động kinh doanh 2021) là 495.029.544 VND;
  - Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền (10% vốn điều lệ) là 9.492.200.000 VND.
  - Cổ tức đã thanh toán trong kỳ là 9.256.432.100 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	2.064,68	4.051,60

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu bán hàng	179.400.267.642	196.035.822.202
<b>Cộng doanh thu bán hàng</b>	<b>179.400.267.642</b>	<b>196.035.822.202</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.897.516.377</b>
- Chiết khấu thương mại	2.000.000.000	2.897.516.377
<b>Cộng doanh thu thuần bán hàng</b>	<b>177.400.267.642</b>	<b>193.138.305.825</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.350.057.683	166.567.919.142
<b>Cộng</b>	<b>150.350.057.683</b>	<b>166.567.919.142</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452.323.270	254.011.507
Chiết khấu thanh toán được hưởng	211.157.564	256.577.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.077.386	-
<b>Cộng</b>	<b>686.558.220</b>	<b>510.589.166</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	236.411.707	96.323.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.068.908	2.147.010
Chiết khấu thanh toán	3.001.082.403	3.037.518.608
Chi phí tài chính khác	3.742.166	-
<b>Cộng</b>	<b>3.246.305.184</b>	<b>3.135.989.238</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	890.934.323	89.082.927
Chi phí nhân viên	4.221.898.941	4.562.012.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.643.557	391.174.208
Thuế, phí và lệ phí	349.617.034	777.616.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.416.462	59.025.270
Chi phí vật liệu, bao bì và chi phí khác	1.379.542.514	1.545.663.465
<b>Cộng</b>	<b>8.088.052.831</b>	<b>7.424.575.514</b>
<b>b) Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	759.826.219	727.220.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.041.818	291.239.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.367.798	325.182.026
Chi phí bảo hành	2.232.417.683	2.311.919.506
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.353.241.551	823.496.159
<b>Cộng</b>	<b>5.072.895.069</b>	<b>4.479.058.080</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hàng khuyến mại không thu tiền	325.780.009	-
Các khoản khác	58.640.975	57.291.238
	<b>384.420.984</b>	<b>57.291.238</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.608.037.772	61.115.371.952
Chi phí nhân công	10.991.400.399	12.726.068.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.761.326.964	3.822.607.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.645.936	1.562.123.301
Chi phí bảo hành sản phẩm	2.232.417.683	2.311.919.506
Chi phí khác bằng tiền	4.591.082.007	3.550.716.394
<b>Cộng</b>	<b>78.525.910.761</b>	<b>85.088.806.511</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.713.935.862	12.098.637.357
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.713.935.862	12.098.637.357
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.342.787.172</b>	<b>2.419.727.471</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	9.371.148.690	9.678.909.886
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.371.148.690	9.678.909.886
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	987	1.020
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2021).

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: Quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	20.155.464.145	21.806.342.793
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.935.050.372)	(6.654.091.279)
Nợ thuần	3.220.413.773	15.152.251.514
Vốn chủ sở hữu	164.116.327.151	164.740.688.826
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,02</u></b>	<b><u>0,09</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.935.050.372	6.654.091.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.772.182.433	14.295.675.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	10.777.753.967
<b>Cộng</b>	<b>46.707.232.805</b>	<b>31.727.520.292</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	20.155.464.145	21.806.342.793
Phải trả người bán và phải trả khác	13.494.899.172	15.696.588.590
Chi phí phải trả	674.066.685	1.020.503.249
<b>Cộng</b>	<b>34.324.430.002</b>	<b>38.523.434.632</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.935.050.372	-	-	16.935.050.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.772.182.433	-	-	20.772.182.433
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.707.232.805</b>	-	-	<b>46.707.232.805</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	20.155.464.145	-	-	20.155.464.145
Phải trả người bán và phải trả khác	13.494.899.172	-	-	13.494.899.172
Chi phí phải trả	674.066.685	-	-	674.066.685
<b>Cộng</b>	<b>34.324.430.002</b>	-	-	<b>34.324.430.002</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>12.382.802.803</b>	-	-	<b>12.382.802.803</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.654.091.279	-	-	6.654.091.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.295.675.046	-	-	14.295.675.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.777.753.967	-	-	10.777.753.967
<b>Cộng</b>	<b>31.727.520.292</b>	-	-	<b>31.727.520.292</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	21.706.342.793	100.000.000	-	21.806.342.793
Phải trả người bán và phải trả khác	15.696.588.590	-	-	15.696.588.590
Chi phí phải trả	1.020.503.249	-	-	1.020.503.249
<b>Cộng</b>	<b>38.423.434.632</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>38.523.434.632</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.695.914.340)</b>	<b>(100.000.000)</b>	-	<b>(6.795.914.340)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*


**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>638.000.387</b>	<b>578.716.815</b>
Hoàng Thanh Hải	144.411.162	133.652.152
Lê Thị Bích Huệ	128.904.051	131.870.415
Mai Văn Minh	144.728.542	138.761.318
Trần Văn Long	-	30.540.000
Trịnh Thị Lan Phương	112.396.204	109.838.110
Nguyễn Minh Chung	107.560.428	34.054.820
<b>Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.126.642.000</b>	<b>2.020.309.900</b>
Hoàng Thanh Hải	1.307.254.000	1.241.891.300
Lê Thị Bích Huệ	352.625.000	334.993.750
Mai Văn Minh	201.394.000	191.324.300
Trần Văn Long	265.369.000	252.100.550
Trịnh Thị Lan Phương	120.277.000	114.263.150

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2022

  
Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc



**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,  
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,  
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Tầng 11 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-24 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Văn phòng Đồng Nai**

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Ha Noi Office**

12A Floor, 319 Corporation Tower  
No. 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward,  
Cau Giay District, Hanoi City  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Ho Chi Minh Office**

11<sup>th</sup> Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street  
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-24 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Dong Nai Office**

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,  
Bien Hoa City, Dong Nai Province  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn